CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
Địa chỉ : 1 Sáng Tạo - Phường Tân Thuận - TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Quý 2 năm tài chính 2026) **Đơn vị tính: VNĐ**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 26 tháng 03 năm 2026.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tại thời điểm 30/09/2026 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	*Xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng môtơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác…*	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	*Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.*	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ **Tư vấn và thiết kế**: cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.

+ **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.

+ **Thương mại**: cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.

+ **Sản xuất**: sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.

+ **Dịch vụ**: sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;

- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ắc quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;

- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;

- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);

Ký bởi: NGUYỄN HỮU DŨNG
Thời gian ký: 28/10/2026 09:18:21

- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);

- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;

- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;

- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;

- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 114 người.

+ Trong đó nhân viên quản lý 11 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuế nhà đất trả trước.

+Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong k

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị công trình, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ 0,35% giá trị sản phẩm hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành trong những năm trước và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	223,636,306	246,693,924
b) Tiền gửi ngân hàng	1,803,665,995	4,341,502,810
c) Các khoản tương đương tiền	16,027,719,179	18,000,000,000
Tổng cộng	**18,055,021,480**	**22,588,196,734**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	4,545,000,000	4,395,000,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	4,545,000,000	4,395,000,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	**4,545,000,000**	**4,395,000,000**

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu các khách hàng khác	18,504,804,573	138,757,358,933
+ TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI (VIETTEL GROU	-	*97,208,475,670*

+ TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG	*-*	*10,603,074,184*
+ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	*2,873,339,382*	*-*
+ CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HẢI NAM	*2,821,080,240*	*7,776,000*
+ CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTEL-CHT	*2,728,216,314*	*-*
+ MOVITEL, S.A	*-*	*7,340,800,282*
+ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E	*647,386,500*	*6,144,077,100*
+ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC II	*-*	*3,301,196,500*
+ Các khách hàng khác	*9,434,782,137*	*14,151,959,197*
- Phải thu khác các bên liên quan	11,749,370	9,224,621,613
+ CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	*-*	*1,378,080*
+ Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	*11,749,370*	*15,017,356*
+ Công Ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	*-*	*9,208,226,177*
Tổng cộng	**18,516,553,943**	**147,981,980,546**

03A. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	69,564,225,097	15,010,231,783
+ CÔNG TY TNHH XNK & TM KIÊN ANH	*9,963,088,723*	*-*
+ CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	*4,476,187,637*	*-*
+ CTY TNHH PHÁT TRIỂN CƠ KHÍ XÂY DỰNG- THƯƠNG MẠI NGHĨA PH.	*4,369,964,794*	*-*
+ CÔNG TY CỔ PHẦN NSTECH VIỆT NAM	*4,154,580,000*	*-*
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP SAO NAM	*9,099,587,793*	*11,293,206,274*
+ CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KỸ THUẬT PHÚC HƯNG	*-*	*1,750,270,006*
+ Các nhà cung cấp khác	*37,500,816,150*	*1,966,755,503*
- Trả trước cho các bên liên quan	2,636,308,922	-
+ Công Ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	*2,636,308,922*	*-*
Tổng cộng	**72,200,534,019**	**15,010,231,783**

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,861,045,515	2,532,105,339
b) Hàng đi đường	18,659,302,079	906,531,883
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	158,670,397,639	5,249,970,011
- chi phí của Các công trình dở dang	146,477,687,928	1,989,122,845
- chi phí sản xuất dở dang	-	-
- chi phí vận chuyển lắp đặt	12,192,709,711	3,260,847,166
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	55,437,955,306	18,107,340,168
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,115,367,057)	(6,124,309,896)
Tổng cộng	**229,513,333,482**	**20,671,637,505**

05. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	6,776,254,746	5,259,353,720
- Ký quỹ đặt cọc khác	129,155,104	70,449,133
- Tạm ứng	460,880,000	1,016,176,772
- Phải thu khác	1,571,504,957	119,471,537
+ Lãi tiền gửi và lãi cho vay dự thu	*249,653,918*	*63,728,956*
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*1,321,851,039*	*55,742,581*
Tổng cộng	**8,937,794,807**	**6,465,451,162**

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2026	326,684,760	30,950,169,006	2,836,686,364	139,106,240	34,252,646,370
+ Mua trong kỳ	35,900,000	2,550,850,000	-	-	2,586,750,000
+ Chuyển sang XDCB,CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Số dư tại 30/09/2026	362,584,760	33,501,019,006	2,836,686,364	139,106,240	36,839,396,370
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2026	230,236,309	9,613,667,635	2,122,451,068	139,106,240	12,105,461,252
+ Khấu hao trong kỳ	31,833,703	1,326,931,499	281,343,571	-	1,640,108,773
+ Chuyển sang XDCB,CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Số dư tại 30/09/2026	262,070,012	10,940,599,134	2,403,794,639	139,106,240	13,745,570,025
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2026	96,448,451	21,336,501,371	714,235,296	-	22,147,185,118
- Số dư tại 30/09/2026	**100,514,748**	**22,560,419,872**	**432,891,725**	**-**	**23,093,826,345**

* Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	744,135,000	668,135,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	483,339,679	422,279,758
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	260,795,321	245,855,242

08. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	*78,541,203,689*	*18,667,784,370*
- Công ty cổ phần cơ điện lạnh BKRE Bách Khoa	656,227,724	3,423,798,790
- DUNHAM-BUSH INDUSTRIES SDN. BHD.	26,597,165,000	
- STULZ- GERMANY	9,132,248,656	6,007,216,803
- Công ty TNHH thiết bị điện Đỗ Gia	544,182,333	1,524,701,677
- ERICO PRODUCTS AUSTRALIA PTY LTD	926,596,224	1,091,473,154
- Các nhà cung cấp khác	40,684,783,752	6,620,593,946
Phải trả các bên liên quan	*1,059,988,728*	*11,211,062,059*
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	785,101,128	423,048,310
- CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	274,887,600	-
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	-	10,788,013,749
Tổng cộng	**79,601,192,417**	**29,878,846,429**

08A. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng khác trả tiền trước	*138,704,225,286*	*4,967,057,494*
- BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	-	708,434,898
- TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGH	91,828,392,928	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS	24,100,031,412	-
- Công ty TNHH VNG Data Center	3,026,876,730	-
- Các khách hàng khác	19,748,924,216	4,258,622,596
Tổng cộng	**138,704,225,286**	**4,967,057,494**

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	10,327,765,186	1,000,000,000
- vay ngân hàng	7,627,765,186	-
- vay đối tượng khác	2,700,000,000	1,000,000,000
b) Nợ ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	**10,327,765,186**	**1,000,000,000**

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	-	683,248,783
- thuế xuất nhập khẩu	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,797,703,641	2,424,230,378
- thuế thu nhập cá nhân	169,386,017	153,369,383
- thuế khác	-	-
Tổng cộng	**1,967,089,658**	**3,260,848,544**

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công,vận chuyển lắp đặt	823,676,248	2,666,514,997
- Trích trước giá vốn hàng hoá	48,405,045	282,119,000
- Trích trước chi phí lãi vay	10,293,151	66,672,192
Tổng cộng	**882,374,444**	**3,015,306,189**

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,323,000	-
- Các khoản phải trả bên liên quan	-	-
+ Công ty CP CN Tiên Phong - Quỹ Phúc lợi	-	537,572,000
- Phải trả cá nhân khác	186,381,813	587,286,275
Tổng cộng	**187,704,813**	**1,124,858,275**

12A. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	73,421,375	5,571,640,225
Tổng cộng	**73,421,375**	**5,571,640,225**

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	**104,560,920,000**	**6,083,358,132**	**(23,491,795,357)**	**-**	**76,237,349,987**	**163,389,832,762**
Tăng	**-**	**-**	**-**	**-**	**9,874,303,455**	**9,874,303,455**
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	9,874,303,455	9,874,303,455
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Giảm	**-**	**-**	**-**	**-**	**(31,793,202,800)**	**(31,793,202,800)**
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(31,793,202,800)	(31,793,202,800)
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**104,560,920,000**	**6,083,358,132**	**(23,491,795,357)**	**0**	**54,318,450,642**	**141,470,933,417**
	-	-	-	-	(0)	

b) Cổ phiếu

	30/09/2026	31/03/2026
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10,456,092	10,456,092
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,456,092	10,456,092
+ Cổ phiếu phổ thông	10,456,092	10,456,092
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,129,350)	(1,129,350)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,129,350)	(1,129,350)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,326,742	9,326,742
+ Cổ phiếu phổ thông	9,326,742	9,326,742
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***258,374,246,752***	***44,697,799,871***
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	258,374,246,752	44,697,799,871
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***258,374,246,752***	***44,697,799,871***

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	245,829,653,318	30,402,220,882
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	**245,829,653,318**	**30,402,220,882**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	564,637,996	5,548,370
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,307,721	3,074,952
- Doanh thu tài chính khác	110,725,900	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	772,825,107	174,945,489
Tổng cộng	**1,452,496,724**	**183,568,811**

4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí lãi vay	34,474,212	192,474,369
- Chênh lệch tỷ giá	3,687,618	160,590,254
- Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	**38,161,830**	**353,064,623**

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng Tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số V.09 .)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**12,212,098**	**233,133,735**
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	12,212,098	10,159,935
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	222,973,800
Mua hàng hóa, dịch vụ	**1,208,960,498**	**1,167,619,713**
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	948,523,271	861,869,046
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	5,911,671	228,583,800
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	254,525,556	77,166,867

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Chức vụ	Quý 2/2026	Quý 2/2025
		VND	VND
Ông Mai Hoài An	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 5/6/2026)	24,500,000	21,500,000
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên HĐQT (ngày 5/6/2026), Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 5/6/2026)	-	24,500,000
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/7/2026)	18,500,000	-
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT kiêm Ủy viên UBKT (Bổ nhiệm ngày 27/07/2026)	18,500,000	18,500,000
Bà Huỳnh Thanh Thủy	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT (Bổ nhiệm ngày 20/1/2026)	21,500,000	-
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên HĐQT kiêm Ủy viên UBKT (Miễn nhiệm ngày 27/7/2026)	-	12,500,000
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	209,240,000	209,240,000
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	212,940,000	156,900,000
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	32,400,000	-
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	162,600,000	149,400,000

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KHƯU THANH SÁNG	MAI NGỌC PHƯỢNG	NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - Quý

Chỉ tiêu	Mãsố	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	*100*		*362 806 298 559*	*213 632 261 526*
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18 055 021 480	22 588 196 734
1. Tiền	111	V.01	2 027 302 301	4 588 196 734
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 027 719 179	18 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4 545 000 000	4 395 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4 545 000 000	4 395 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96 037 750 859	165 936 606 479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	18 516 553 943	147 981 980 546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03A	72 200 534 019	15 010 231 783
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	8 937 794 807	6 465 451 162
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3 617 131 910)	(3 521 057 012)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		229 513 333 482	20 671 637 505
1. Hàng tồn kho	141	V.04	235 628 700 539	26 795 947 401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(6 115 367 057)	(6 124 309 896)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		14 655 192 738	40 820 808
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		27 039 776	39 174 512
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162		14 628 152 962	1 646 296
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	*200*		*24 029 682 244*	*23 055 684 068*
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40 000 000	40 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		40 000 000	40 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		23 354 621 666	22 393 040 360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	23 093 826 345	22 147 185 118
- Nguyên giá	222		36 839 396 370	34 252 646 370
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(13 745 570 025)	(12 105 461 252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	260 795 321	245 855 242
- Nguyên giá	228		744 135 000	668 135 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(483 339 679)	(422 279 758)
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.07		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		100 000 000	100 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		100 000 000	100 000 000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		535 060 578	522 643 708
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		458 853 911	449 512 308
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		76 206 667	73 131 400
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	**280**		**386 835 980 803**	**236 687 945 594**
A-Nợ phải trả (300=310+330)	***300***		***238 834 029 943***	***62 821 479 584***
I. Nợ ngắn hạn	310		235 705 381 129	59 544 406 275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	79 601 192 417	29 878 846 429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.08A	138 704 225 286	4 967 057 494
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12A	73 421 375	5 571 640 225
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1 967 089 658	3 260 848 544
5. Phải trả người lao động	315		1 285 000 000	7 877 599 769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	882 374 444	3 015 306 189
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		99 225 000	33 075 000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	187 704 813	1 124 858 275
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.09	10 327 765 186	1 000 000 000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1 279 113 140	1 421 904 540
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 298 269 810	1 393 269 810
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		3 128 648 814	3 277 073 309
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3 128 648 814	3 277 073 309
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	***400***		***148 001 950 860***	***173 866 466 010***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(23 491 795 357)	(23 491 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54 318 450 642	76 237 349 987
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		44 444 147 187	63 020 916 458
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9 874 303 455	13 216 433 529
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6 531 017 443	10 476 633 248
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**386 835 980 803**	**236 687 945 594**

Phê duyệt, ngày ... tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KHƯU THANH SÁNG	MAI NGỌC PHƯỢNG	NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
Địa chỉ : Số 1 Sáng Tạo, P.Tân Thuận, TPHCM
Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**258,374,246,752**	**44,697,799,871**	**352,606,581,078**	**75,692,984,600**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**258,374,246,752**	**44,697,799,871**	**352,606,581,078**	**75,692,984,600**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	245,829,653,318	30,402,220,882	325,556,843,427	54,130,696,065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**12,544,593,434**	**14,295,578,989**	**27,049,737,651**	**21,562,288,535**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất đông sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	1,452,496,724	183,568,811	2,184,020,294	389,662,064
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	38,161,830	353,064,623	136,551,504	1,694,769,394
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		34,474,212	192,474,369	53,941,745	1,147,067,651
9. Chi phí bán hàng	25		6,796,504,493	7,236,020,331	11,563,171,006	10,929,578,975
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,818,248,171	3,415,919,554	4,754,604,490	6,028,457,978
11. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	**30**		**3,344,175,664**	**3,474,143,292**	**12,779,430,945**	**3,299,144,252**
13. Thu nhập khác	31		24,867,755	41,952,884	88,523,438	41,953,050
14. Chi phí khác	32		4,087,784	232,933,639	64,638,359	236,575,036
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**20,779,971**	**(190,980,755)**	**23,885,079**	**(194,621,986)**
16.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**3,364,955,635**	**3,283,162,537**	**12,803,316,024**	**3,104,522,266**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,352,409,768	983,284,718	2,527,703,641	983,284,718
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3,075,267)	(6,061,400)	(3,075,267)	(6,061,400)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**2,015,621,134**	**2,305,939,219**	**10,278,687,650**	**2,127,298,948**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2,105,842,908	2,766,755,721	9,874,303,455	2,772,964,389
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(90,221,774)	(460,816,502)	404,384,195	(645,665,441)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**226**	**297**	**1,059**	**297**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KHƯU THANH SÁNG	MAI NGỌC PHƯỢNG	NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	**01**	**12 803 316 024**	**3 104 522 266**
2 Điều chỉnh cho các khoản		**(444 794 264)**	**2 583 732 940**
- Khấu hao TSCĐ	02	1 701 168 694	1 600 844 486
- Các khoản dự phòng	03	(204 083 836)	(111 402 202)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(725 045 388)	(3 238 506)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1 270 775 479)	(49 538 489)
- Chi phí đi vay	06	53 941 745	1 147 067 651
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	**08**	**12 358 521 760**	**5 688 255 206**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	51 836 115 342	147 450 173 964
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(208 832 753 138)	(14 443 369 610)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	177 954 222 727	(40 254 154 345)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2 793 133	(598 912 073)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(110 320 786)	(1 293 017 540)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(3 154 230 378)	(4 504 271 307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(486 810 000)	(440 717 400)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**29 567 538 660**	**91 603 986 895**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2 662 750 000)	(66 300 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150 000 000)	(450 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	909 434 524	70 742 325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1 903 315 476)**	**(385 557 675)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh ng	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10 327 765 186	60 857 833 554
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1 000 000 000)	(151 325 800 227)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41 530 695 721)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(32 202 930 535)**	**(90 467 966 673)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(4 538 707 351)**	**750 462 547**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**22 588 196 734**	**2 936 071 330**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5 532 097	19 990 173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**18 055 021 480**	**3 706 524 050**

Phê duyệt, ngày .. tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KHƯU THANH SÁNG	MAI NGỌC PHƯỢNG	NGUYỄN HỮU DŨNG